BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**172.980.605.428**	**128.734.857.135**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.641.371.423**	**3.225.987.873**
1.Tiền	111	V.01	7.641.371.423	3.225.987.873
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**105.523.956.297**	**80.428.088.287**
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	102.475.649.099	73.621.343.130
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	5.293.255.377	9.147.424.845
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(2.244.948.180)	(2.340.679.688)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.988.552.804**	**20.027.151.969**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.988.552.804	20.027.151.969
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.826.724.904**	**25.053.629.006**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.618.455.979	1.845.360.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8.268.925	8.268.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	23.200.000.000	23.200.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**453.965.161.380**	**95.787.306.346**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
II. Tài sản cố định	**220**		**334.911.249.573**	**80.747.495.075**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	298.291.695.297	66.072.430.877
- Nguyên giá	*222*		316.727.787.903	*75.260.333.358*
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	*223*		(18.436.092.606)	*(9.187.902.481)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	36.619.554.276	14.675.064.198
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**118.825.070.000**	**15.000.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	118.825.070.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**228.841.807**	**39.811.271**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	228.841.807	39.811.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**626.945.766.808**	**224.522.163.481**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**104,084,293,442**	**97,355,428,785**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**68,339,238,624**	**62,833,260,386**
1. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	311	V.11	50,545,523,132	52,098,152,063
2. Phải trả người bán	312	V.12	11,170,552,519	2,586,706,685
3. Người mua trả tiền trước	313			1,180,000,780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6,623,162,973	6,968,400,858
II. Nợ dài hạn	**330**		**35,745,054,818**	**34,522,168,399**
1. Vay và nợ tài chính dài hạn	334	V.14	35,745,054,818	34,522,168,399
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**522,861,473,366**	**127,166,734,696**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**522,861,473,366**	**127,166,734,696**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510,000,000,000	120,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			510,000,000,000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,861,473,366	7,166,734,696
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			1,166,734,696	
LNST chưa phân phối kỳ này			11,694,738,670	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	**440**		**626,945,766,808**	**224,522,163,481**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐINH THỊ NGỌC SAN	VŨ THỊ THU HIỀN	PHẠM THỊ THÚY HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm Nay
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.16**	**65.123.925.000**	**102.486.095.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**			**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**65.123.925.000**	**102.486.095.000**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.17**	**51.620.797.201**	**84.277.950.993**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**13.503.127.799**	**18.208.144.007**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.18**	**467.831**	**788.617**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.19**	**2.301.735.126**	**4.715.061.722**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	**24**			**0**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.20**	**899.118.758**	**1.478.436.880**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**10.302.741.746**	**12.015.434.022**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.21**	**95.766.508**	**96.935.780**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.22**	**227.735.600**	**396.570.200**
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(131.969.092)**	**(299.634.421)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**10.170.772.654**	**11.715.799.602**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.23**	**21.060.932**	**21.060.932**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10.149.711.722**	**11.694.738.670**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**			

Ghi chú: Trong năm 2014 đơn vị chưa lập báo cáo quý II nên không có số liệu so sánh cùng kỳ.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐINH THỊ NGỌC SAN	VŨ THỊ THU HIỀN	PHẠM THỊ THÚY HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	73.755.802.863
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(84.254.089.049)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.351.288.616)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.715.061.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	683.169.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.298.191.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(35.430.159.155)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	15.250.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.474.496.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	788.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(88.574.214.783)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.181.193.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.510.935.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**143.670.257.488**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	4.415.383.550
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	3.225.987.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**7.641.371.423**

Ghi chú: Trong năm 2014 đơn vị chưa lập báo cáo quý II nên không có số liệu so sánh cùng kỳ.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐINH THỊ NGỌC SAN	VŨ THỊ THU HIỀN	PHẠM THỊ THÚY HẠNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2015

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996, và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 26 tháng 01 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0100511368. Doanh nghiệp đăng ký chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 16/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Thôi Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 560.000.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ:

Chủ sở hữu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
- Phạm Thị Thúy Hạnh	554.400.000.000	99
- Phạm Thị Nhân Hòa	2.8000.000.000	0,5
- Phạm Văn Tiến	2.8000.000.000	0,5

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác quặng kim loại khác chứa sắt
- Khai thác khí đốt tự nhiên
- Khai thác dầu thô
- Sản xuất hóa chất cơ bản
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác nhau
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Khai thác và thu gom than non
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

- Nhà hang và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Sản xuất kinh loại màu và kim loại quý
- Sản xuất linh kiện điện tử
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán mô tô, xe máy
- Khai thác và thu gom than cứng
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác đá, sỏi,cát, đất sét
- Dịch vụ liên quan đến in
- Sản xuất than cốc
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Phá dỡ
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

*3.2. **Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trong năm Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi vì các khoản công nợ phải thu khó đòi đã thu được vào năm 2014.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

09. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao

gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	***7.570.221.000***	***3.159.187.500***
- Tiền gửi Ngân hàng	***71.150.423***	***66.800.373***
+ Tiền VND	71.150.423	*66.800.373*
Cộng	**7.641.371.423**	**3.225.987.873**

02. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	-	5.788.049.931
- Công ty Cảnh Phong - TNHH	9.569.165.000	31.634.165.000
- Công ty TNHH Kim Loại màu Vũ Gia	42.379.150.000	4.125.000.000
- Công ty TNHH Lê Giang	-	11.026.400.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Tuấn Triệu	1.207.674.359	1.207.674.359
- Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	13.811.334.400	10.175.055.000
- Công ty Cảnh Phong - TNHH	11.430.620.500	-
- Công ty TNHH Hồng Thanh	672.803.500	672.803.500
- Công ty TNHH Lê Giang	101.600.000	101.600.000
- Công ty TNHH MTV than Hà Bắc	2.863.195.500	2.759.080.500
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Vượng	20.440.105.840	3.824.814.840
- Công ty TNHH Mtv TM, DV & XD Việt Anh	-	79.200.000
- Công ty CP kinh doanh than Hoàng Ngân	-	2.227.500.000
Cộng	**102.475.649.099**	**73.621.343.130**

03. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn- Hà Nội(SHS)	65.000.000	-
- Công ty CP TMSX & XNK Đài Vượng	173.250.000	173.250.000
- Công ty CP Tư vấn & XD Hoàng Long	-	50.000.000
- Công ty CP Đầu Tư và XD Việt Nam	-	80.000.000
- Công ty TNHH Cơ Điện Đại Dương	100.000.000	-
- Công ty TNHH Kim Loại màu Vũ Gia	1.260.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Linh Bảo Hòa Bình	-	4.340.679.688
- Công ty TNHH Ngọc Diệp		1.385.000.000
- Công ty TNHH MTV T & T	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp Bắc Giang	500.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hằng	2.350.972.000	2.350.972.000
- Công ty TNHH Đúc Hợp Kim & TM Hải Phòng	-	104.500.000
- DNTN Dương Hải Anh	100.000.000	-
- Liên đoàn Đại chất Tây Bắc	520.000.000	520.000.000
- Các khách hàng khác	124.033.377	143.023.157
Cộng	**5.293.255.377**	**9.147.424.845**

04. Hàng tồn kho	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Nguyên vật liệu	20.238.452.349	6.996.312.911
- Công cụ, dụng cụ	526.519.994	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.956.663.297	5.911.288.998
- Thành phẩm	7.775.300.807	6.515.279.900
- Hàng hoá	1.491.616.357	604.270.160
Cộng	**33.988.552.804**	**20.027.151.969**

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Thuế khác	8.268.925	8.268.925
Cộng	**8.268.925**	**8.268.925**

06. Tài sản ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Tạm ứng (1)	23.200.000.000	23.200.000.000
Cộng	**23.200.000.000**	**23.200.000.000**

(1) Khoản tạm ứng bà Phạm Thị Thúy Hạnh thay mặt công ty thực hiện:
- Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đô Linh tại tỉnh Nghệ An: 10.000.000.000 đồng.
- Đặt cọc cho đối tác về việc sản xuất theo yêu cầu dây chuyền thiết bị sản xuất kim loại màu công suất 500 tấn/ngày: 13.200.000.000 đồng

Thời gian làm thủ tục hoàn ứng về công ty trong quý 3 năm 2015.

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**9.927.175.000**	**61.250.286.432**	**4.023.065.926**	**59.806.000**		**75.260.333.358**
- Mua trong kỳ		1.322.000.000		145.454.545		1.467.454.545
- Tăng do góp vốn	78.028.362.171				161.971.637.829	240.000.000.000
Số dư cuối kỳ	**87.955.537.171**	**62.572.286.432**	**4.023.065.926**	**205.260.545**	**161.971.637.829**	**316.727.787.903**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**661.811.666**	**7.082.038.233**	**1.384.246.582**	**59.806.000**		**9.187.902.481**
- Khấu hao trong kỳ	1.816.082.863	3.161.150.475	316.204.526	-	3.954.752.261	9.248.190.125
Số dư cuối kỳ	**2.477.894.529**	**10.243.188.708**	**1.700.451.108**	**59.806.000**	**3.954.752.261**	**18.436.092.606**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	9.265.363.334	54.168.248.199	2.638.819.344	-	-	66.072.430.877
2. Tại ngày cuối kỳ	85.477.642.642	52.329.097.724	2.322.614.818	145.454.545	158.016.885.568	298.291.695.297

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Hạng mục công trình dở dang	14.675.064.198	14.675.064.198
- Hạng mục công trình kè	439.490.078	
- Máy móc thiết bị	21.505.000.000	
Cộng	**36.619.554.276**	**14.675.064.198**

09. Đầu tư dài hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Công ty CP Công nghiệp khai khoáng	40.000.000.000	0
- Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	50.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	20.000.000.000	
- Công ty TNHH Lê Giang	8.825.070.000	
Cộng	**118.825.070.000**	**15.000.000.000**

10. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	228.841.807	39.811.271
Cộng	**228.841.807**	**39.811.271**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
+ Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (2)	50.545.523.132	49.071.466.084
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	-	3.026.685.979
Cộng	**50.545.523.132**	**52.098.152.063**

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 12/01/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), hạn mức tiền vay 55 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng lần giải ngân, lãi suất tiền vay theo từng lần giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ hệ thống dây truyền máy móc theo phương pháp thủy luyện, hỏa luyện, thế chấp quyền khai thác tài nguyên, bất động sản.

12. Phải trả người bán	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Công ty CP Tư vấn & XD Hoàng Long	130.000.000	-
Công ty Cổ Phần EJC	130.000.000	-
Công ty Cổ Phần đại đồng Xuân	256.252.150	-
Công ty TNHH DV & TM Tổng Hợp Hải Phát	5.430.000.000	-
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Việt- Nga	165.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư TM & DV Khánh Trung	2.975.000.000	-
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	-	152.438.000
Công ty Điện lực Bắc Giang	731.596.529	-
Công ty TNHH Quỳnh Mai	0	929.847.145
Tập Đoàn Khoáng sản Tam Cường	1.101.073.600	586.218.855
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & TM An Sơn	192.000.000	792.000.000
- Các khách hàng khác	59.630.240	126.202.685
Cộng	**11.170.552.519**	**2.586.706.685**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Thuế tài nguyên	273.908.500	240.240.208
- Thuế GTGT	6.043.096.997	6.137.427.706
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.700.352	76.639.420
- Các khoản phí, lệ phí khác	208.457.124	514.093.524
Cộng	**6.623.162.973**	**6.968.400.858**

14. Vay và nợ dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
+ Vay dài hạn	**35.745.054.818**	**34.522.168.399**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (3)	35.745.054.818	34.183.918.399
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	-	338.250.000
Cộng	**35.745.054.818**	**34.522.168.399**

(3) Vay dài hạn gồm 02 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/2635737/HĐTDTH ngày 24/11/2009 giữa Công ty và Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, số tiền vay là 30 tỷ đồng, mục đích vay để thực hiện đầu tư "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/ năm giai đoạn 2 - Hỏa luyện - phần thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường, thời hạn vay 06 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, lãi suất tiền vay thả nổi theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ, thời gian trả nợ 66 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hỏa luyện của Công ty TNHH Tam Cường, thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 698429 ngày cấp 18/06/2008 của Công ty TNHH Tam Cường tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 25/03/2013 giữa Công ty và Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ, tổng số tiền vay là 3,7 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư dự án "Mua 05 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty", thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất tiền vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**120.000.000.000**	**93.062.607**	**(4.762.855.014)**	**115.330.207.593**
- Lãi trong năm trước			11.836.527.103	**11.836.527.103**
- Tăng khác			93.062.607	**93.062.607**
- Giảm khác		(93.062.607)		**(93.062.607)**
Số dư cuối năm trước Số dư **đầu năm nay**	**120.000.000.000**	**-**	**7.166.734.696**	**127.166.734.696**
- Tăng vốn trong kỳ này	390.000.000.000			**390.000.000.000**
- Lãi trong kỳ này			11.694.738.670	**11.694.738.670**
- Giảm khác			(6.000.000.000)	**(6.000.000.000)**
Số dư cuối năm nay	**510.000.000.000**	**-**	**12.861.473.366**	**522.861.473.366**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Phạm Thị Thúy Hạnh	100.000.000.000	118.800.000.000
- Phạm Văn Tiến	2.550.000.000	600.000.000
- Phạm Thị Nhân Hòa		600.000.000
- Các cổ đông khác	407.450.000.000	
Cộng	**510.000.000.000**	**120.000.000.000**

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	390.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	510.000.000.000	120.000.000.000

15.4 Cổ phiếu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*51.000.000*	*12.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*51.000.000*	*12.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>**	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 2**	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này**
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65,123,925,000	102,486,095,000
	65,123,925,000	**102,486,095,000**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**65,123,925,000**	**102,486,095,000**

17. Giá vốn hàng bán

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,620,797,201	84,277,950,993
	51,620,797,201	**84,277,950,993**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền gửi	467,831	788,617
	467,831	**788,617**

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,301,735,126	4,715,061,722
	2,301,735,126	**4,715,061,722**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí quản lý doanh nghiệp	899,118,758	1,478,436,880
	899,118,758	**1,478,436,880**

21.Thu nhập khác

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
- Thu nhập khác	95,766,508	96,935,780
	95,766,508	**96,935,780**

22.Chi phí khác

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
- Chi phí khác	227,735,600	396,570,200
	227,735,600	**396,570,200**

23. Chi phí Thuế TNDN

	Quý 2	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,060,932	21,060,932
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**21,060,932**	**21,060,932**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
			Quý 2 năm 2015
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty là cổ đông góp vốn, ông Phạm Văn Tiến Ủy viên HĐQT Công ty là Chủ tịch Tam Cường	Mua hàng	1.101.073.660
		Thanh toán tiền hàng	5.788.049.931

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
			Năm nay
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	23.200.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty là cổ đông góp vốn, ông Phạm Văn Tiến Ủy viên HĐQT Công ty là Chủ tịch Tam Cường	Đầu tư dài hạn khác	50.000.000.000
		Phải trả người bán	1.101.073.660

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐINH THI NGỌC SAN	VŨ THỊ THU HIỀN	PHẠM THỊ THÚY HẠNH